Chi tiết mã HS 8413.50.31

Mã HS	8413.50.31
Mô tả hàng hóa	Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng / - Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác: / - - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m³/h: / - - - Hoạt động bằng điện
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 11:17:15
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84135031/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13120
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13120
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13120
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	6,9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12403
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12346
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12346
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12346
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12346
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12346
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12346
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12400
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12400
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12400

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12400
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12400
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12400
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12401
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12401
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12401
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12401
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12401
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12401
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12402
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12352
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12358
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12358
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12358
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12358
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12358
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12358
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12391
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12391
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12391
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12391
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12391
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12391
VCFTA	2022	2022	2	VC!D12438
VCFTA	2023	2023	1	VC!E12438
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12438

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12438
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12438
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12438
VN-EAEU	2022	2022	2,7	EAV!D12423
VN-EAEU	2023	2023	1,8	EAV!E12423
VN-EAEU	2024	2024	0,9	EAV!F12423
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12423
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12423
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12423
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D12423
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E12423
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F12423
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G12423
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H12423
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I12423
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D12438
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E12438
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F12438
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12438
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12438
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12438
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D12437
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E12437
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F12437
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12437
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12437

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12437
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12417
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12417
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12417
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12417
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12417
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12417
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12417
RCEP A	2022	2022	9,3	RCEPT-A!D12425
RCEP A	2023	2023	8,7	RCEPT-A!E12425
RCEP A	2024	2024	8	RCEPT-A!F12425
RCEP A	2025	2025	7,3	RCEPT-A!G12425
RCEP A	2026	2026	6,7	RCEPT-A!H12425
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I12425
RCEP B	2022	2022	9,3	B!D12425
RCEP B	2023	2023	8,7	B!E12425
RCEP B	2024	2024	8	B!F12425
RCEP B	2025	2025	7,3	B!G12425
RCEP B	2026	2026	6,7	B!H12425
RCEP B	2027	2027	6	B!I12425
RCEP C	2022	2022	10	C!D12425
RCEP C	2023	2023	10	C!E12425
RCEP C	2024	2024	10	C!F12425
RCEP C	2025	2025	10	C!G12425
RCEP C	2026	2026	10	C!H12425
RCEP C	2027	2027	10	C!I12425

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	9,4	D!D12424
RCEP D	2023	2023	8,8	D!E12424
RCEP D	2024	2024	8,1	D!F12424
RCEP D	2025	2025	7,5	D!G12424
RCEP D	2026	2026	6,9	D!H12424
RCEP D	2027	2027	6,3	D!I12424
RCEP E	2022	2022	9,3	E!D12428
RCEP E	2023	2023	8,7	E!E12428
RCEP E	2024	2024	8	E!F12428
RCEP E	2025	2025	7,3	E!G12428
RCEP E	2026	2026	6,7	E!H12428
RCEP E	2027	2027	6	E!I12428
RCEP F	2022	2022	9,3	F!D12425
RCEP F	2023	2023	8,7	F!E12425
RCEP F	2024	2024	8	F!F12425
RCEP F	2025	2025	7,3	F!G12425
RCEP F	2026	2026	6,7	F!H12425
RCEP F	2027	2027	6	F!I12425
VIFTA	2024	2024	0	VI!F11496
VIFTA	2025	2025	0	VI!G11496
VIFTA	2026	2026	0	VI!H11496
VIFTA	2027	2027	0	VI!I11496

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục C) 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8413.50 có 4 dòng thuế; dòng 8413.50.31 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Hoạt động bằng điện.	8413.50.32 Không hoạt động bằng điện; 8413.50.40 Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 m³/h nhưng không quá 13.000 m³/h; 8413.50.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8413.50.31. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8413.50.31 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13120), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.